

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-7-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Quang H và ông Phạm Văn P.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 102/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã N, huyện P, thành phố Hà Nội.

Chị N có mặt, anh H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị với anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 5 năm 2011 tại UBND xã N, huyện P, thành phố Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn C, xã N. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tình tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không đồng nhất trong việc nuôi dạy con, làm ăn kinh tế khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã thậm chí đánh chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng anh H còn đuổi chị ra khỏi nhà, nên đến đầu năm 2019 chị đã đi khỏi

nhà anh H1, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không còn quan hệ gì. Hiện chị đang sống tại nhà bố mẹ đẻ tại huyện D, tỉnh Hà Nam.

Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức nên chị làm đơn đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 11/3/2012, Nguyễn Quỳnh A sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A sinh ngày 08/11/2014. Cháu Đ hiện nay ở với anh H, còn cháu Quỳnh A và Phương A hiện đang ở cùng với chị. Ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quỳnh A và Phương A, đề nghị anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Tài sản chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết

Công nợ chung của vợ chồng: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh với chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tháng 5 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn C, xã N, huyện P. Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm, vợ chồng không thể nói chuyện với nhau, lúc tức giận quá anh đã đuổi chị N đi. Vợ chồng ly thân từ tháng 3 năm 2019 đến nay. Nay chị N làm đơn ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn vì muốn các con có cả bố lẫn mẹ. Trường hợp chị N cương quyết xin ly hôn thì anh đành chấp nhận.

Về con chung: vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 11/3/2012, Nguyễn Quỳnh A sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A sinh ngày 08/11/2014. Cháu Đ hiện nay ở với anh, còn cháu Quỳnh A và Phương A hiện đang ở cùng với chị N. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu Đạt và cháu Quỳnh A, đề nghị chị N nuôi cháu Phương A. Anh biết cuộc sống của chị N cùng cháu Phương A, Quỳnh A đang ổn định, nhưng anh đề nghị nuôi cháu Quỳnh A là vì anh sợ các con nghĩ anh bỏ rơi các con. Trường hợp Tòa án giải quyết thế nào anh cũng nhất trí. Anh đề nghị các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện anh đang làm lái xe đường dài, anh thường đi một tuần về nhà một lần.

Về tài sản chung: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Các đương sự đã được Tòa án tạo mọi điều

kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tổ tụng dân sự của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Do vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa bản thân anh H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn...nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của chị Nguyễn Thị N và áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình xử: cho chị N được ly hôn anh H; con chung: giao con chung là Nguyễn Quỳnh A sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A sinh ngày 08/11/2014 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng; giao con chung là Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 11/3/2012 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; Chị N1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện Hôn nhân và gia đình tranh chấp về ly hôn, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn C, xã N, huyện P nên TAND huyện P1 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tôn trọng lẫn nhau, từ đó nảy sinh những xung đột mà đỉnh điểm mâu thuẫn anh H đã đuổi chị N ra khỏi nhà, vợ chồng tự ly thân nhau từ năm 2019 đến nay không còn quan hệ tình cảm gia đình.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, bản thân anh H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân nhau thời gian quá lâu, đời sống vợ chồng không có cơ hội hàn gắn, mục đích hôn nhân là hạnh phúc gia đình vì thế không đạt được, hôn nhân tồn tại chỉ là hình thức, không còn ý nghĩa.... Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị N xin ly hôn anh H là có căn cứ, nên áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị N ly hôn anh H.

Về con chung: vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 11/3/2012, Nguyễn Quỳnh A sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A sinh ngày 08/11/2014.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Đ hiện ở cùng anh H và cũng có nguyện vọng xin ở cùng anh H; cháu Phương A và Quỳnh A hiện ở cùng chị N và cũng có nguyện vọng xin ở cùng chị N, nên để đảm bảo tính ổn định phát triển, cũng như phù hợp với nguyện vọng khi ly hôn thì giao cháu Đ cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Quỳnh A và Phương A cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là hợp lẽ. Các bên không đề nghị cấp dưỡng nên không xét.

Về tài sản chung: Các bên đều khẳng định không có tài sản chung, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Các bên đều khẳng định không có, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.
2. Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 11/3/2012, Nguyễn Quỳnh A sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A sinh ngày 08/11/2014.

Giao con chung là Nguyễn Quỳnh A, sinh ngày 08/11/2014 và Nguyễn Phương A, sinh ngày 08/11/2014 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 11/3/2012 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Hai bên có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

Về công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa xét nên Tòa không xét.

4. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0047532 ngày 10/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Trí T